Chi tiết mã HS 8549.11.20

Mã HS	8549.11.20
Mô tả hàng hóa	Phế liệu và phế thải điện và điện tử / - Phế liệu và phế thải của các loại pin, bộ pin và ắc qui điện; các loại pin, bộ pin và ắc qui điện đã sử dụng hết: / - - Phế liệu và phế thải của ắc qui axit chì; ắc qui axit chì đã sử dụng hết: / - - - Phế liệu và phế thải chủ yếu chứa sắt
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	04/11/2026 20:39:08
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/85491120/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K16141
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N16141
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q16141
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-MM)	0% (trừ MM)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	11.4	11,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E15493
ATIGA	2022	2022	0	AT!E15422
ATIGA	2023	2023	0	AT!F15422
ATIGA	2024	2024	0	AT!G15422
ATIGA	2025	2025	0	AT!H15422
ATIGA	2026	2026	0	AT!I15422
ATIGA	2027	2027	0	AT!J15422
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E15478
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F15478

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G15478
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H15478
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I15478
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J15478
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2.5	VJ!E15479
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	1	VJ!F15479
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G15479
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H15479
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I15479
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J15479
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F15480
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H15428
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F15436
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G15436
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H15436
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I15436
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J15436
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K15436
VKFTA	2022	2022	0	VK!E15476
VKFTA	2023	2023	0	VK!F15476
VKFTA	2024	2024	0	VK!G15476
VKFTA	2025	2025	0	VK!H15476
VKFTA	2026	2026	0	VK!I15476
VKFTA	2027	2027	0	VK!J15476
VCFTA	2022	2022	4	VC!D15538
VCFTA	2023	2023	2	VC!E15538

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F15538
VCFTA	2025	2025	0	VC!G15538
VCFTA	2026	2026	0	VC!H15538
VCFTA	2027	2027	0	VC!I15538
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D15512
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E15512
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F15512
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G15512
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H15512
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I15512
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D15515
AHKFTA	2023	2023	8	AKH!E15515
AHKFTA	2024	2024	8	AKH!F15515
AHKFTA	2025	2025	4	AKH!G15515
AHKFTA	2026	2026	4	AKH!H15515
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I15515
EVFTA	2022	2022	10	EV-NK!D15521
EVFTA	2023	2023	6,6	EV-NK!E15521
EVFTA	2024	2024	3,3	EV-NK!F15521
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G15521
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H15521
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I15521
UKVFTA	2022	2022	10	UKV!D15520
UKVFTA	2023	2023	6,6	UKV!E15520
UKVFTA	2024	2024	3,3	UKV!F15520
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G15520

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H15520
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I15520
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D15509
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E15509
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F15509
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G15509
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H15509
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I15509
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J15509
RCEP A	2022	2022	18	RCEPT-A!D15503
RCEP A	2023	2023	16	RCEPT-A!E15503
RCEP A	2024	2024	14	RCEPT-A!F15503
RCEP A	2025	2025	12	RCEPT-A!G15503
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H15503
RCEP A	2027	2027	8	RCEPT-A!I15503
RCEP B	2022	2022	18	B!D15503
RCEP B	2023	2023	16	B!E15503
RCEP B	2024	2024	14	B!F15503
RCEP B	2025	2025	12	B!G15503
RCEP B	2026	2026	10	B!H15503
RCEP B	2027	2027	8	B!I15503
RCEP C	2022	2022	18	C!D15503
RCEP C	2023	2023	16	C!E15503
RCEP C	2024	2024	14	C!F15503
RCEP C	2025	2025	12	C!G15503
RCEP C	2026	2026	10	C!H15503

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	8	C!I15503
RCEP D	2022	2022	18,2	D!D15502
RCEP D	2023	2023	16,4	D!E15502
RCEP D	2024	2024	14,5	D!F15502
RCEP D	2025	2025	12,7	D!G15502
RCEP D	2026	2026	10,9	D!H15502
RCEP D	2027	2027	9,1	D!I15502
RCEP E	2022	2022	18	E!D15506
RCEP E	2023	2023	16	E!E15506
RCEP E	2024	2024	14	E!F15506
RCEP E	2025	2025	12	E!G15506
RCEP E	2026	2026	10	E!H15506
RCEP E	2027	2027	8	E!I15506
RCEP F	2022	2022	18	F!D15503
RCEP F	2023	2023	16	F!E15503
RCEP F	2024	2024	14	F!F15503
RCEP F	2025	2025	12	F!G15503
RCEP F	2026	2026	10	F!H15503
RCEP F	2027	2027	8	F!I15503
VIFTA	2024	2024	17.1	VI!F14462
VIFTA	2025	2025	14.3	VI!G14462
VIFTA	2026	2026	11.4	VI!H14462
VIFTA	2027	2027	8.6	VI!I14462

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8549.11 có 8 dòng thuế; dòng 8549.11.20 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Phế liệu và phế thải chủ yếu chứa sắt.	8549.11.11 Của loại dùng cho máy bay; 8549.11.12 Loại khác, của phân nhóm 8507.10.92, 8507.10.95, 8507.20.94 hoặc 8507.20.95; 8549.11.19 Loại khác; 8549.11.30 Phế liệu và phế thải chủ yếu chứa đồng; 8549.11.91 Của loại dùng cho máy bay; 8549.11.92 Loại khác, của phân nhóm 8507.10.92, 8507.10.95, 8507.20.94 hoặc 8507.20.95	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 8549.11.20 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 8549.11.20	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8549.11.20. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 8549.11.20 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N16141), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.